



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam

Ngày 30/09/2025	29,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	-1.0%	-3.5%

DT thuần Q3/25
269
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 34.0 14.4%
YoY: ▲ 247 1145%

LN thuần Q3/25
33.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.8 48.1%
YoY: ▲ 42.7 455%

LN sau thuế Q3/25
26.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.70 27.1%
YoY: ▲ 33.3 503%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
14.3%
YoY: +/-▲ 2.9%

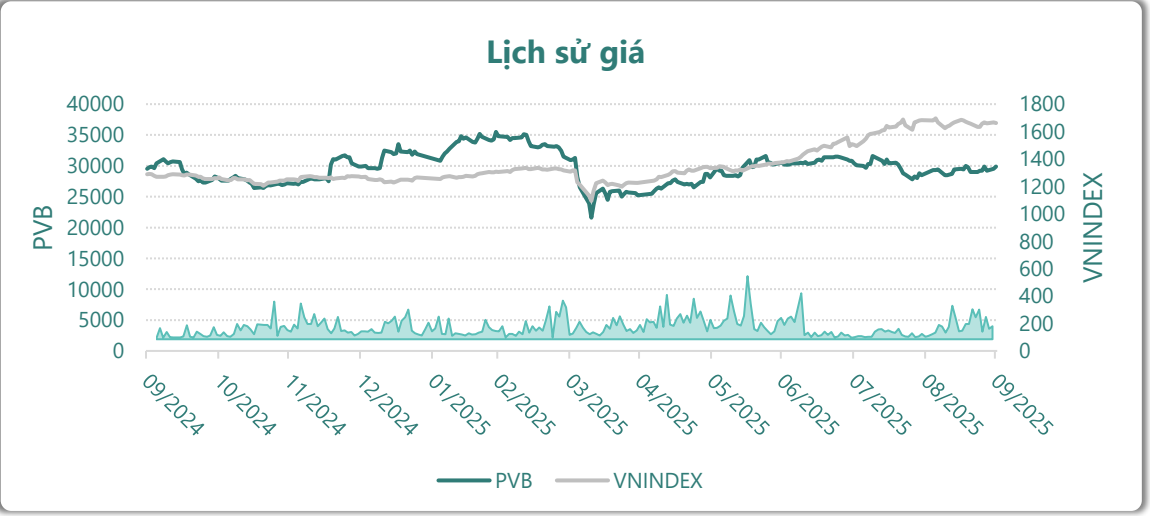
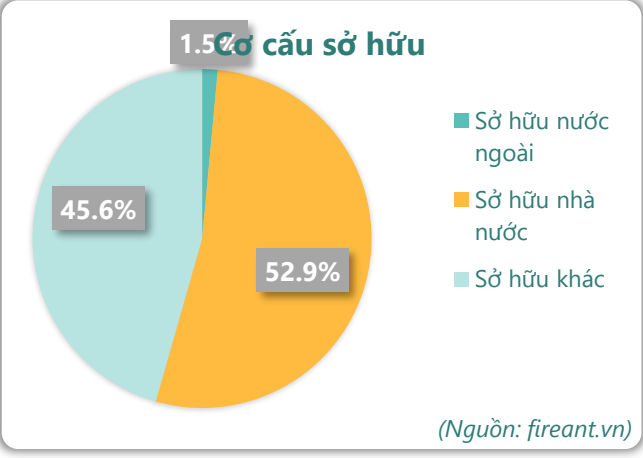
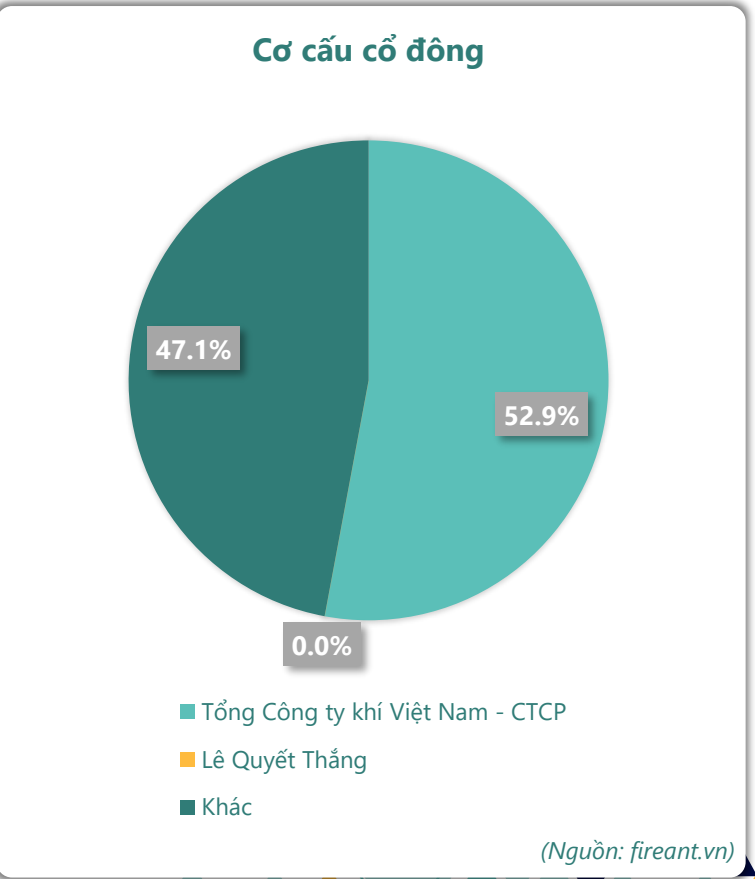
ROE (TTM) Q3/25
10.9%
YoY: +/-▲ 8.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,600 - 35,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	646
Số lượng CPLH (CP)	21,599,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	77,675
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	1.05
EPS	2,068
P/E	14.5

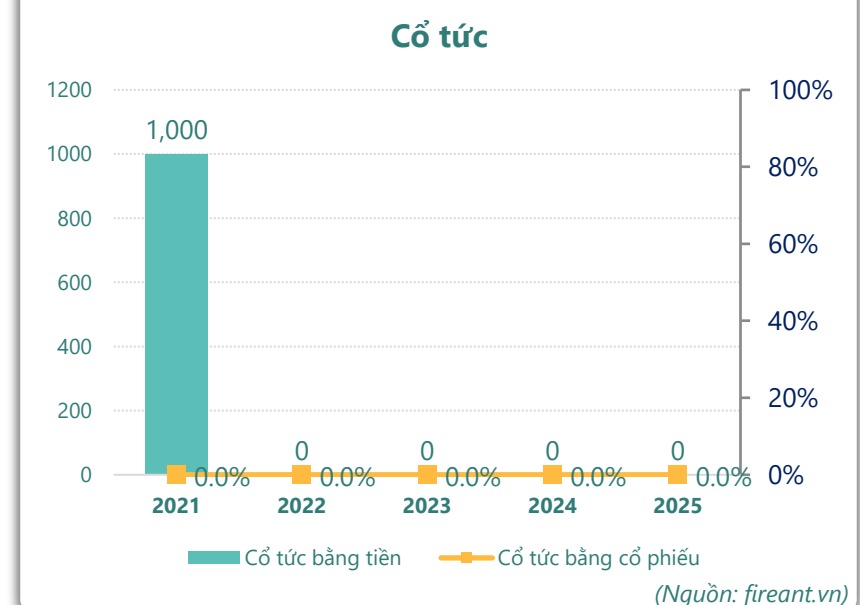
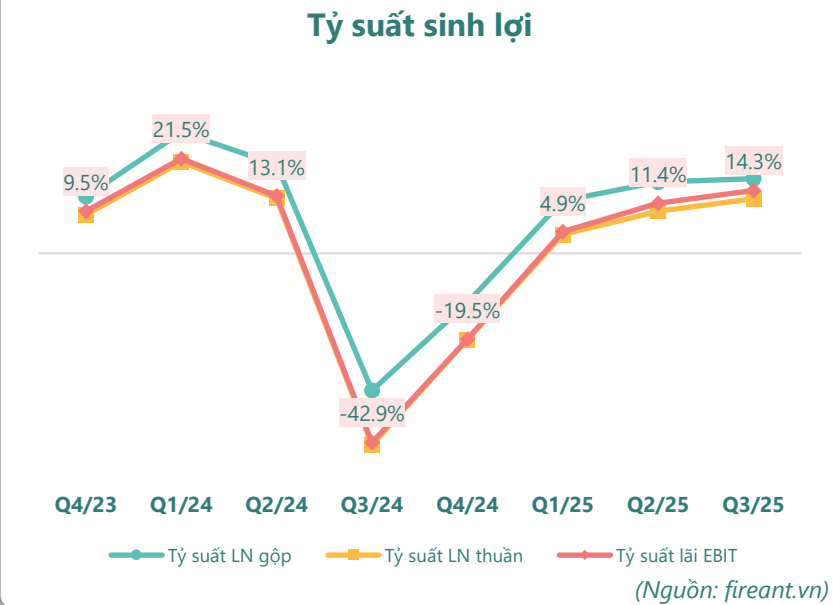
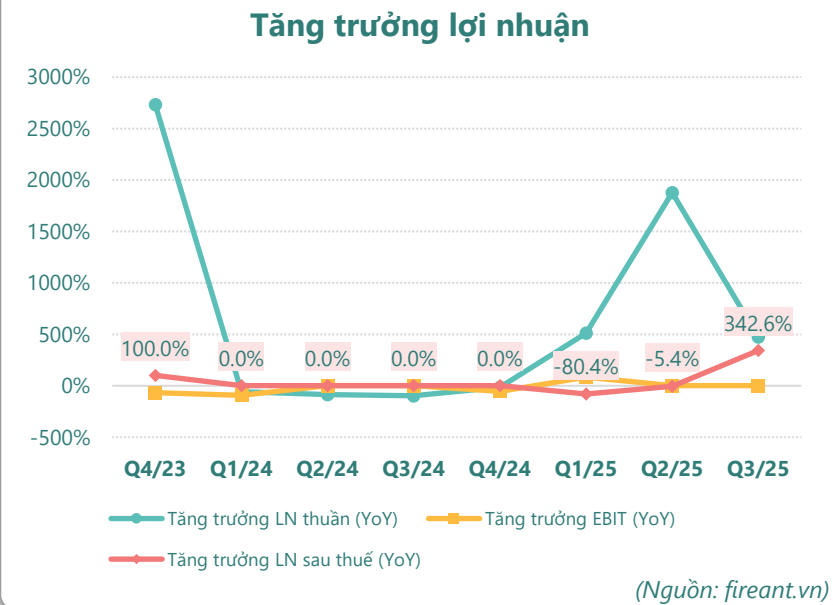
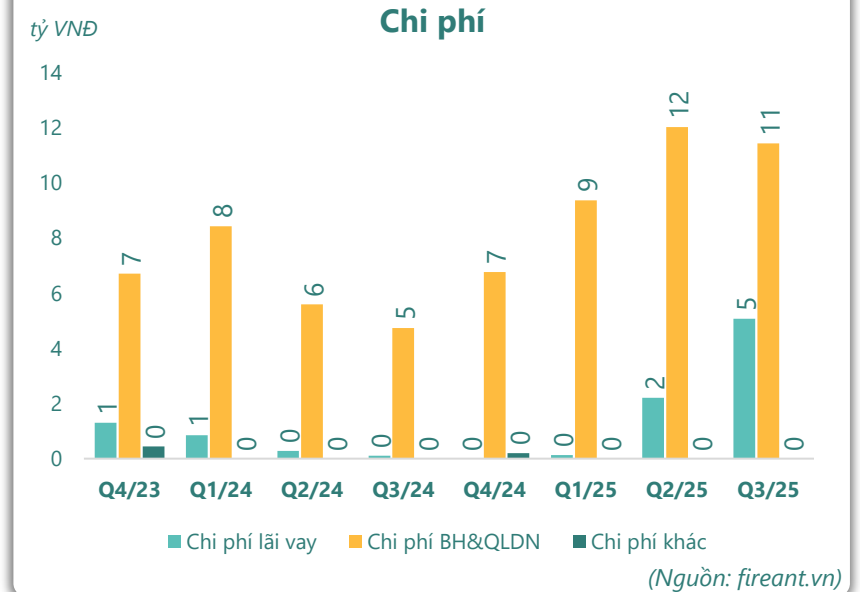
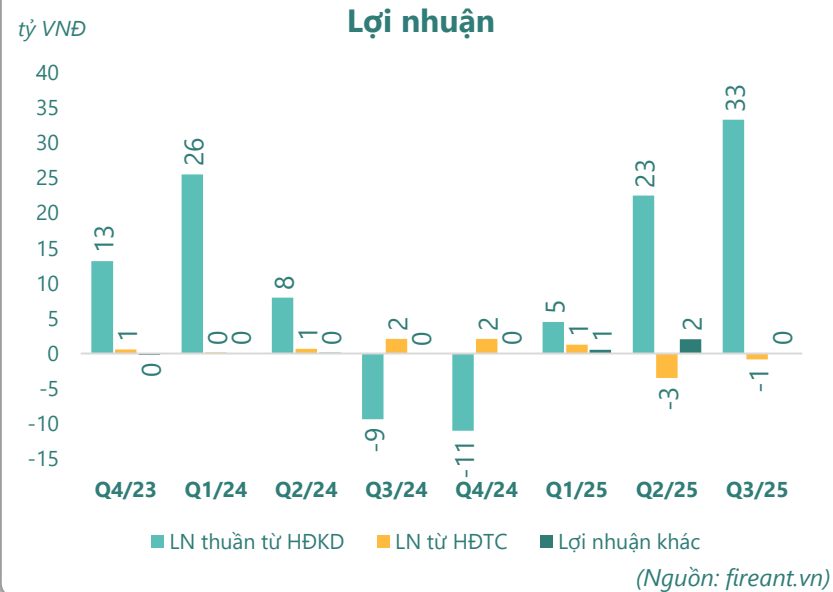
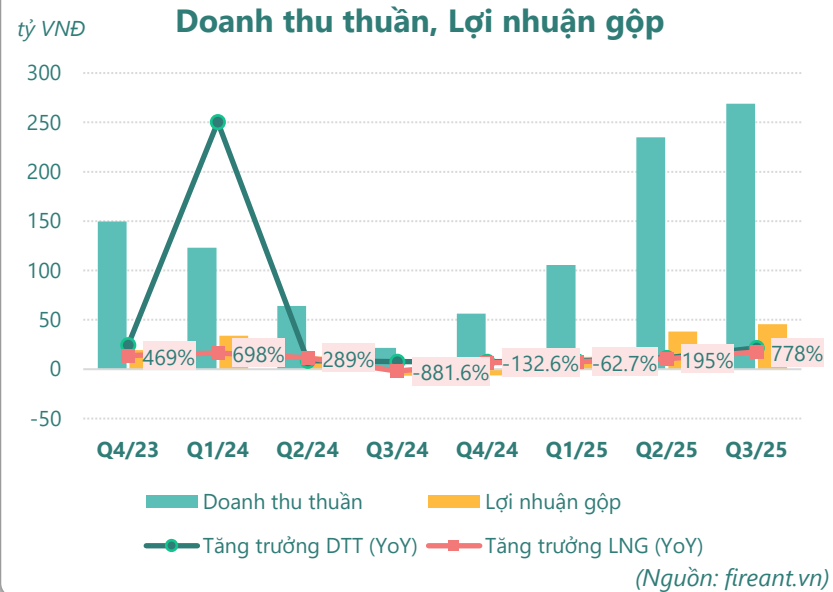
DT thuần 9T 2025
609
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 400 192%

LN thuần 9T 2025
60.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.3 150%

LN sau thuế 9T 2025
51.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.4 154%



KẾT QUẢ KINH DOANH

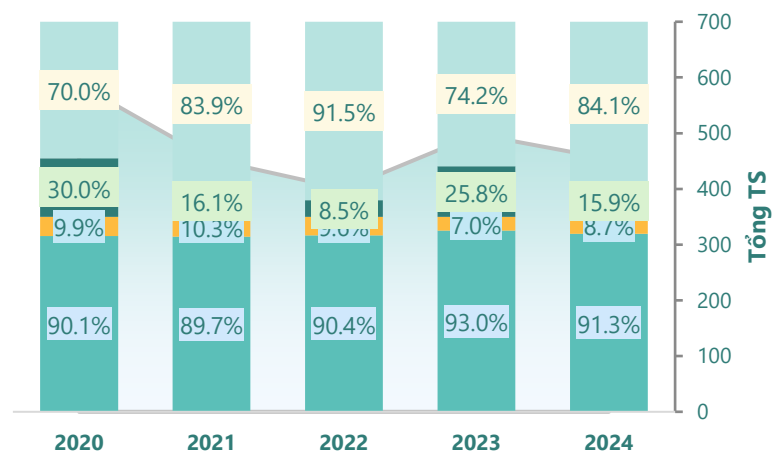




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

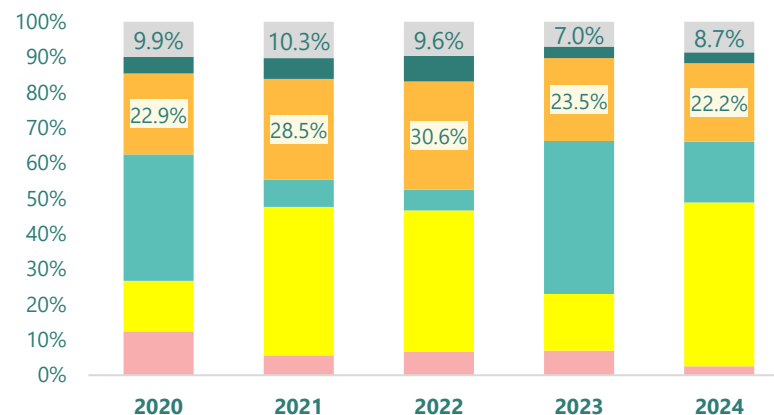
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

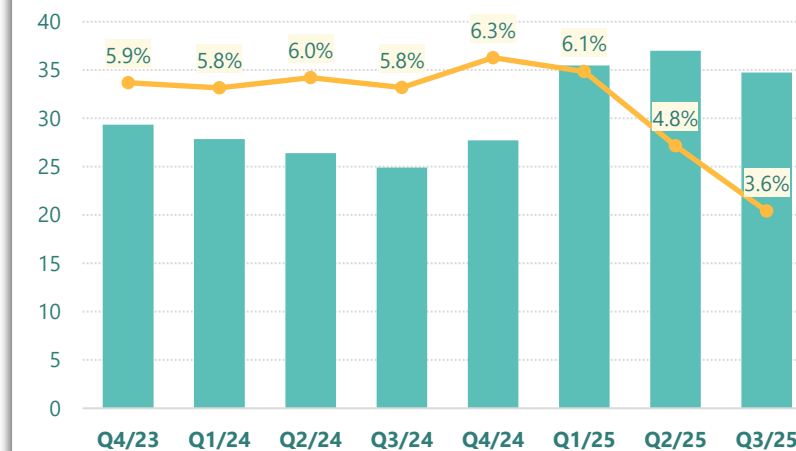


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

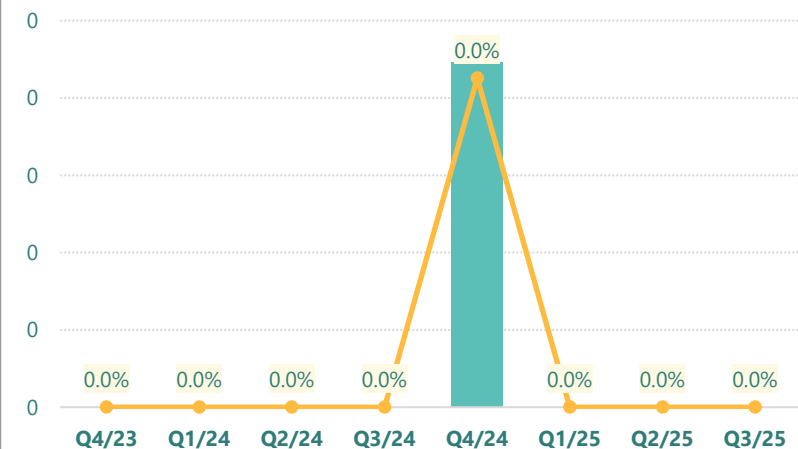


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

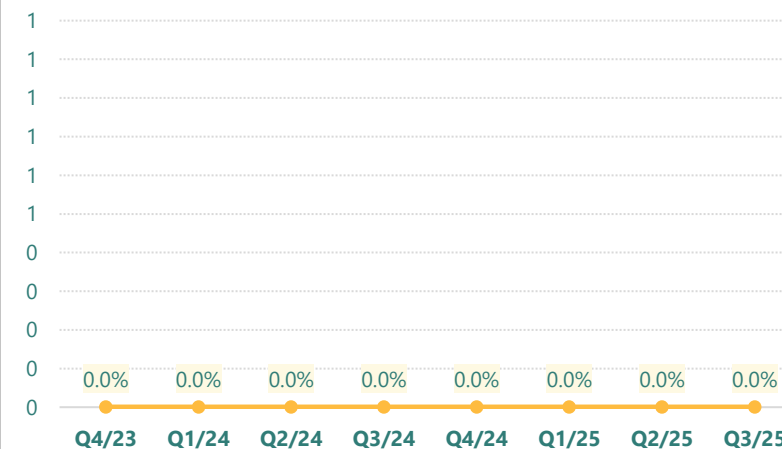


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

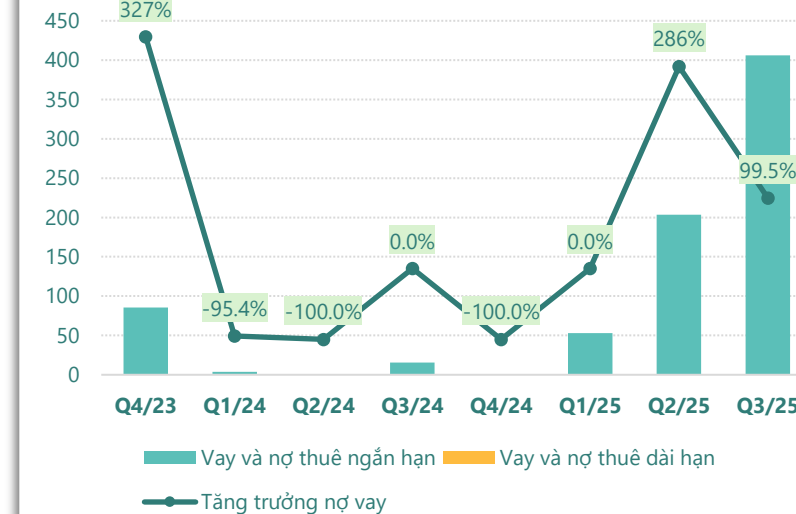


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



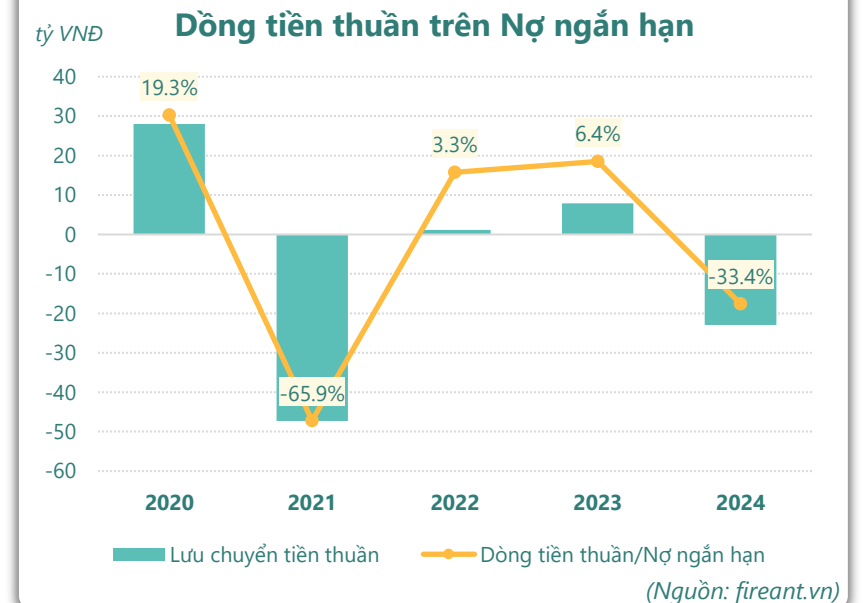
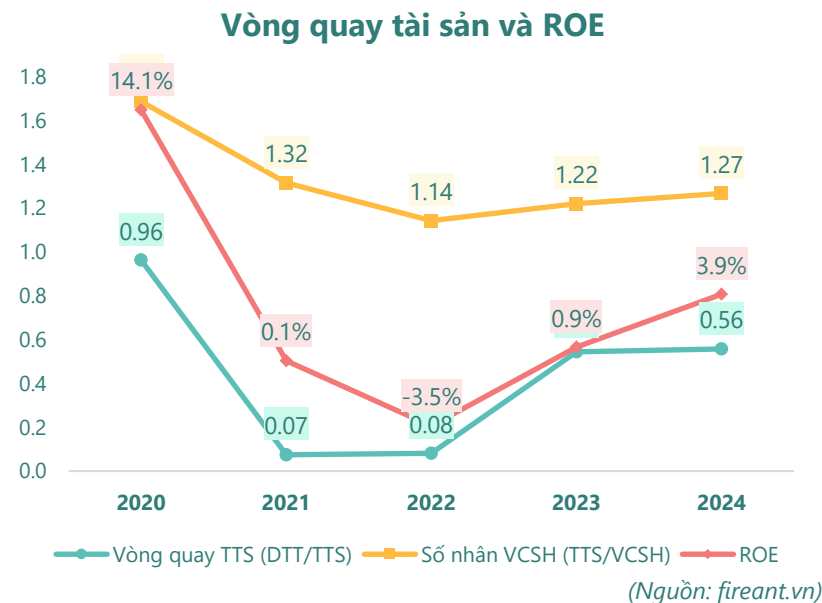
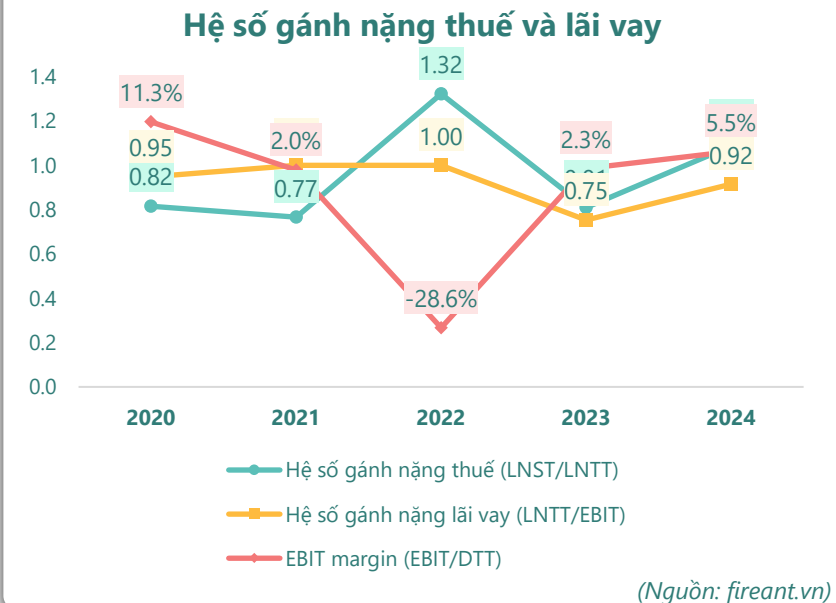
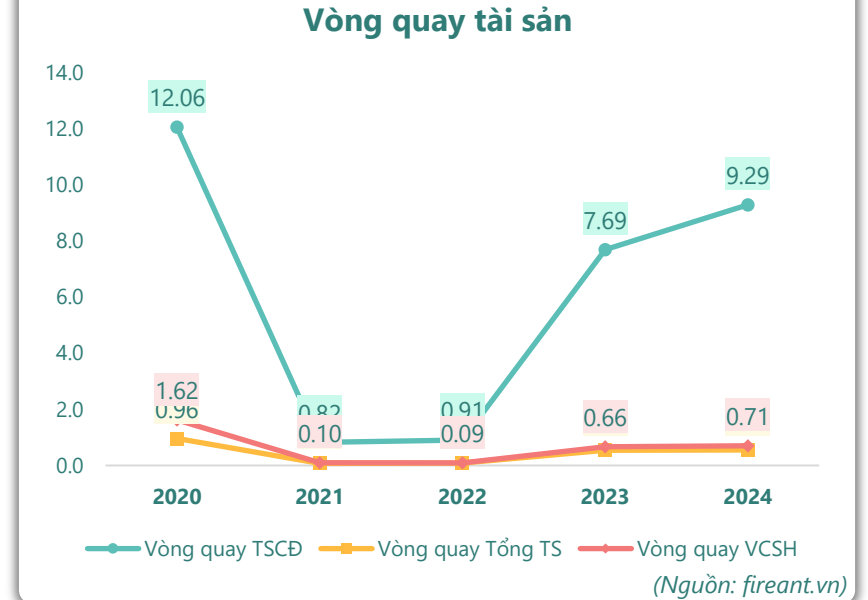
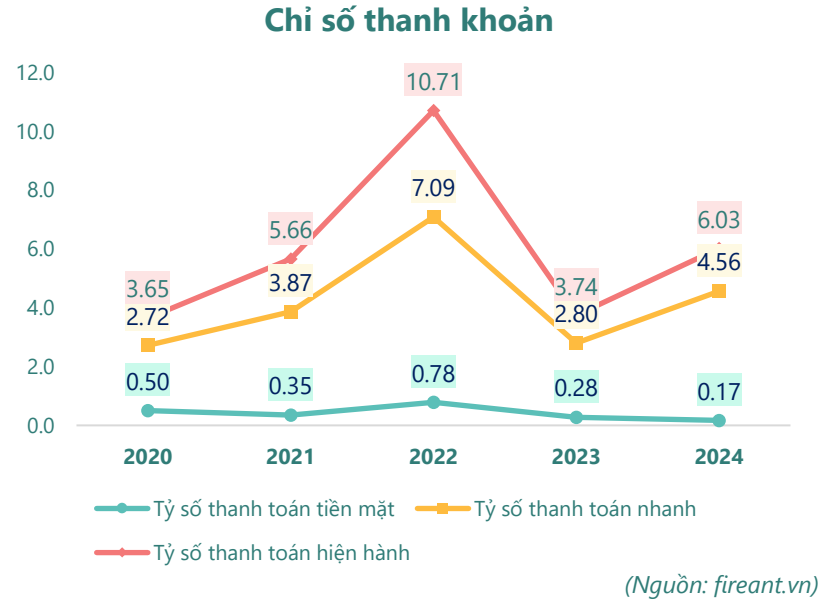
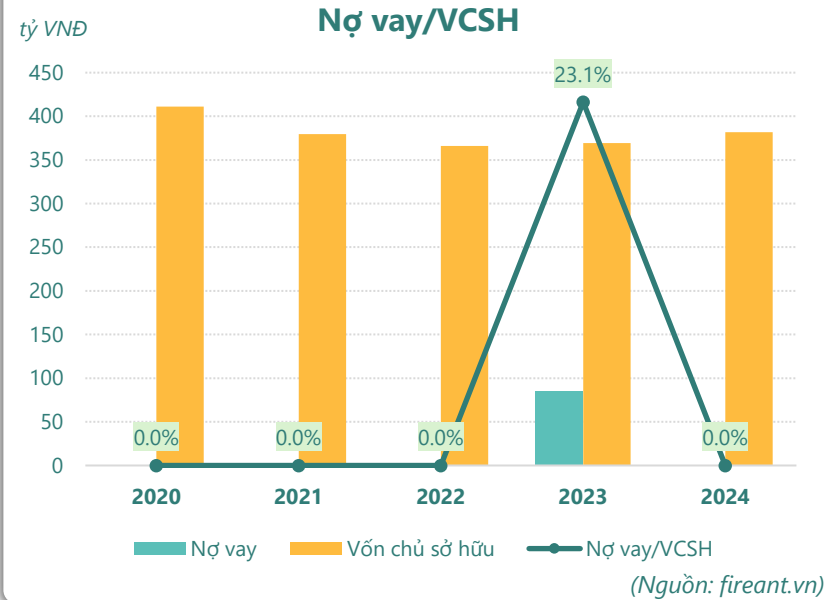
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	269	21.6	1145%	609	209	192%
Giá vốn hàng bán	223	28.3	689%	513	169	204%
Lợi nhuận gộp	45.6	-6.72	779%	96.3	40.0	140%
Doanh thu HĐTC	4.77	2.18	119%	7.99	4.11	94.2%
Chi phí TC	5.60	0.10	5502%	11.0	1.24	790%
Chi phí lãi vay	5.08	0.10	4985%	7.42	1.24	499%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	11.4	4.75	141%	32.9	18.8	74.9%
LN thuần từ HĐKD	33.3	-9.39	455%	60.4	24.1	150%
Lợi nhuận khác	0.05	0.01	390%	2.59	0.20	1220%
LN trước thuế	33.4	-9.38	456%	63.0	24.3	159%
Lợi nhuận sau thuế	26.7	-6.63	503%	51.7	20.3	154%
LNST của CĐ cty mẹ	26.7	-6.63	503%	51.7	20.3	154%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	-11.9	-12.3	-121	-152	-169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.68	-118	-13.7	94.3	-2.90	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.90	15.5	-15.5	52.8	151	203
Tiền đầu kỳ	30.0	167	53.1	11.7	37.8	33.4
Lưu chuyển tiền thuần	137	-114	-41.4	26.1	-4.36	16.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.27	0.27	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	167	53.1	11.7	37.8	33.4	49.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	973	454	114%
Tài sản ngắn hạn	926	415	123%
Tiền và tương đương tiền	49.6	11.7	324%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	129	210	-38.8%
Phải thu ngắn hạn	385	78.4	391%
Hàng tồn kho	312	101	210%
Tài sản ngắn hạn khác	51.1	13.7	272%
Tài sản dài hạn	46.8	39.4	18.7%
Phải thu dài hạn	2.47	0.03	7216%
Tài sản cố định	34.7	27.7	25.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.02	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.63	11.7	-17.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	544	72.2	654%
Nợ ngắn hạn	525	68.8	663%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	406	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	53.5	43.2	23.8%
Nợ dài hạn	19.2	3.40	466%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	429	382	12.4%
Vốn chủ sở hữu	429	382	12.4%
Vốn điều lệ	216	216	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

